

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	16 - 55

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### THÔNG TIN CHUNG

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2019, Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank sửa đổi lần 6 đã được thông qua và ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2019 với mức vốn điều lệ là 2.120.000.000.000 VND. Mục tiêu hoạt động của Công ty là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Phan Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Mai Khắc Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Ông Lê Quang Sự	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Phạm Thị Hồng Thu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Đinh Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Mai Thị Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Bà Lê Hương Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Ông Đinh Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2017
Ông Bùi Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 8 năm 2017

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đinh Ngọc Phương - Tổng Giám đốc được Ông Phan Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2018.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

Số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- ▶ Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ông Đinh Ngọc Phương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019

Số: 0190 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty"), được lập ngày 05 tháng 8 năm 2019, từ trang 6 đến trang 55, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.017.567.227.089</b>	<b>1.799.117.825.034</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>1.989.378.006.591</b>	<b>1.771.387.391.267</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	80.608.612.456	24.936.023.211
1.1	Tiền	111.1		80.608.612.456	14.936.023.211
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	10.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	6.032.213.612	5.816.129.902
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	500.146.689.500	470.246.689.500
4.	Các khoản cho vay	114	6	947.612.010.399	965.554.826.403
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	6	728.183.398.425	584.996.436.425
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6	(332.762.118.949)	(324.428.780.449)
7.	Các khoản phải thu	117	7	625.341.748.833	622.675.860.219
7.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		625.341.748.833	622.675.860.219
7.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn nhưng chưa nhận được	117.3		599.000.000.000	599.000.000.000
7.1.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		599.000.000.000	599.000.000.000
8.	Trả trước cho người bán	118	7	10.344.064.652	-
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7	587.742.545.466	592.253.115.055
10.	Phải thu nội bộ	120	7	305.234	881.353
11.	Các khoản phải thu khác	122	7	4.618.993.903	3.616.009.309
12.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	7	(1.168.490.456.940)	(1.174.279.799.661)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>	<b>8</b>	<b>28.189.220.498</b>	<b>27.730.433.767</b>
1.	Tạm ứng	131		266.979.705	-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.315.873.700	1.271.455.700
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.634.744.106	1.656.152.726
4.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		24.971.622.987	24.802.825.341
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.105.081.559</b>	<b>117.954.652.310</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6</b>	<b>36.579.236.900</b>	<b>36.579.236.900</b>
1.	Các khoản đầu tư	212		36.579.236.900	36.579.236.900
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		36.579.236.900	36.579.236.900
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.831.520.821</b>	<b>8.563.355.271</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.647.991.726	4.487.014.338
	- Nguyên giá	222		41.113.420.788	41.113.420.788
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223a		(37.465.429.062)	(36.626.406.450)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	3.183.529.095	4.076.340.933
	- Nguyên giá	228		34.889.583.500	34.889.583.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(31.706.054.405)	(30.813.242.567)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>61.694.323.838</b>	<b>72.812.060.139</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		316.210.100	311.210.100
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	3.223.209.988	6.183.982.211
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253	23	38.154.903.750	46.316.867.828
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.122.672.308.648</b>	<b>1.917.072.477.344</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.415.410.326</b>	<b>46.650.397.331</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>70.340.440.259</b>	<b>40.223.255.086</b>
1.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1.735.043	1.605.001
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		69.691.890	27.500.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		58.478.358.000	23.252.650.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	1.117.328.318	2.165.168.065
5.	Phải trả người lao động	323		8.438.278.933	11.907.869.120
6.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		44.047.550	7.865.350
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		465.674.671	973.997.309
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		704.344.355	704.344.355
9.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		170.001.703	120.001.703
10.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		514.749.869	596.024.256
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		336.229.927	466.229.927
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>6.074.970.067</b>	<b>6.427.142.245</b>
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.074.970.067	6.427.142.245
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.046.256.898.322</b>	<b>1.870.422.080.013</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14</b>	<b>2.046.256.898.322</b>	<b>1.870.422.080.013</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		3.660.627.908	3.660.627.908
1.3.	Cổ phiếu quỹ	411.5		(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	412		232.215.476.749	89.028.514.749
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		33.963.098.424	33.963.098.424
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		28.095.486.358	28.095.486.358
5.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35.208.664.749	35.208.664.749
6.	Lỗi chưa phân phối	417		(396.215.808.127)	(428.863.664.436)
6.1.	Lỗi sau thuế đã thực hiện	417.1		(396.948.403.163)	(429.679.667.701)
6.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		732.595.036	816.003.265
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>440</b>		<b>2.122.672.308.648</b>	<b>1.917.072.477.344</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	15	525.036.206.051	525.100.636.238
2.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	15	735.214.591.952	904.336.630.080
3.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		211.199.953	211.199.953
4.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007		800.047	800.047
5.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	008	15	219.405.650.000	218.130.560.000
6.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	009	15	26.710.000	-
7.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	15	295.000.000	-
8.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	012	15	866.977.240.000	766.972.200.000
9.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	1.111.000.000
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	021	15	9.671.338.040.000	8.412.636.830.000
1.1.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.717.627.160.000	4.940.312.740.000
1.2.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		62.572.430.000	100.562.240.000
1.3.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.146.770.130.000	2.537.197.860.000
1.4.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		229.696.810.000	82.068.330.000
1.5.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		22.176.880.000	100.400.230.000
1.6.	Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		492.494.630.000	652.095.430.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	15	437.207.990.000	1.729.079.490.000
2.1.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		425.205.490.000	1.039.787.160.000
2.2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		12.002.500.000	26.219.900.000
2.3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	663.072.430.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	15	18.111.550.000	63.431.580.000

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)</b>				
4.	Tiền gửi của khách hàng	026		204.616.414.595	285.970.616.508
5.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	15	201.199.790.796	282.738.961.741
6.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	028		112.497	80.572
7.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	15	3.416.511.302	3.231.574.195
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	15	201.199.790.796	282.738.961.741
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		199.590.134.533	280.418.931.541
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.609.656.263	2.320.030.200
9.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	15	3.416.511.302	3.231.574.195

Ông Nguyễn Thái Quốc  
Phó Phòng Phụ trách  
Phòng Kế toán Tài chính

Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	16	1.989.735.440	5.983.397.438
1.1.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		805.973.885	975.147.538
1.2.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	1.2		374.734.337	3.617.416.450
1.3.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		809.027.218	1.390.833.450
2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	16	19.901.870.070	18.365.866.871
3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	16	56.124.428.427	38.696.254.166
4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	16	1.388.160.000	3.589.160.000
5.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	17	12.699.101.122	20.102.306.359
6.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	17	447.626.723	4.575.884
7.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	17	1.829.356.406	1.759.257.669
8.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	17	594.963.264	428.181.818
9.	Thu nhập từ hoạt động khác	11	17	146.298.379	1.658.068.265
	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>95.121.539.831</b>	<b>90.587.068.470</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
1.	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(2.666.031.012)	(7.158.519.258)
1.1.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	16	(2.207.888.446)	(4.505.024.276)
1.2.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	16	(458.142.566)	(2.653.494.982)
2.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	18	(10.819.454.424)	(13.946.842.333)
3.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	(19.071.241)
4.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	19	(6.013.738.424)	(8.601.960.544)
5.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	19	(2.193.589.305)	(2.286.647.099)
6.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	19	(224.719.726)	(304.079.326)
7.	Chi phí các dịch vụ khác	32	19	(1.441.409.507)	(4.810.732.922)
	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>(23.358.942.398)</b>	<b>(37.127.852.723)</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	20	1.117.873.719	1.231.977.139
	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>1.117.873.719</b>	<b>1.231.977.139</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
1.	Chi phí lãi vay	52		-	-
	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>					
<b>V.</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>21</b>	<b>(32.273.512.285)</b>	<b>(28.253.662.451)</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>					
<b>VI.</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>40.606.958.867</b>	<b>26.437.530.435</b>
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
1.	Thu nhập khác	71	22	202.861.520	264.470.701
2.	Chi phí khác	72	22	-	(17.600.000)
	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>202.861.520</b>	<b>246.870.701</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>					
<b>VIII.</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>40.809.820.387</b>	<b>26.684.401.136</b>
1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		40.893.228.616	25.720.479.668
2.	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(83.408.229)	963.921.468
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>					
<b>IX.</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>23</b>	<b>(8.161.964.078)</b>	<b>(5.594.940.427)</b>
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	(258.060.200)
2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(8.161.964.078)	(5.336.880.227)
	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>32.647.856.309</b>	<b>21.089.460.709</b>
<b>XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>					
<b>XI.</b>	<b>THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>			
1.	Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	16	143.186.962.000	(8.854.930.000)
	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		<b>143.186.962.000</b>	<b>(8.854.930.000)</b>
<b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>					
<b>XII.</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>			
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	27	155	100



Ông Nguyễn Thái Quốc  
Phó Phòng Phụ trách  
Phòng Kế toán Tài chính



Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc



Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>	<b>40.809.820.387</b>	<b>26.684.401.136</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>	<b>6.645.824.653</b>	<b>11.197.125.841</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.731.834.450	1.800.309.428
- Các khoản dự phòng	04	2.427.874.279	8.921.120.680
- Chi phí lãi vay	06	2.486.115.924	475.695.733
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>	<b>574.264.066</b>	<b>3.824.641.582</b>
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	458.142.566	2.653.494.982
- Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	116.121.500	1.171.146.600
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>	<b>(374.734.337)</b>	<b>(3.617.416.450)</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(374.734.337)	(3.617.416.450)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>47.655.174.769</b>	<b>38.088.752.109</b>
- (Giảm)/Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(299.491.939)	16.066.572.628
- Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(29.900.000.000)	(312.296.388.889)
- Tăng/(Giảm) các khoản cho vay	33	17.942.816.004	(87.748.180.798)
- Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34	-	(40.020.000.000)
- (Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính	36	(2.665.888.614)	(8.150.153.172)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	4.510.569.589	13.089.592.700
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác	39	(11.346.473.127)	1.302.202.900
- Giảm các tài sản khác	40	(480.195.351)	(1.014.165.726)
- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(508.322.638)	(665.941.006)
- Tăng chi phí trả trước	42	2.982.180.843	82.185.280
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	(258.060.200)
- Lãi vay đã trả	44	(2.486.115.924)	(475.695.733)
- Tăng phải trả cho người bán	45	42.321.932	-
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	36.182.200	4.078.322
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.047.839.747)	(646.948.777)
- (Giảm)/Tăng phải trả người lao động	48	(3.469.590.187)	2.606.714.552
- Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	34.792.261.435	(236.921.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	50.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(135.000.000)	(150.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>55.672.589.245</b>	<b>(380.422.357.213)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	284.978.784.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>284.978.784.000</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay gốc	73	932.206.292.500	354.000.000.000
1.1. Tiền vay khác	73.2	932.206.292.500	354.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(932.206.292.500)	(354.000.000.000)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(932.206.292.500)	(354.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>55.672.589.245</b>	<b>(95.443.573.213)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>24.936.023.211</b>	<b>204.253.663.739</b>
- Tiền	101.1	14.936.023.211	74.253.663.739
- Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	130.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>80.608.612.456</b>	<b>108.810.090.526</b>
- Tiền	103.1	80.608.612.456	48.810.090.526
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	60.000.000.000

HẠ  
HẠ  
HẠ  
HẠ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

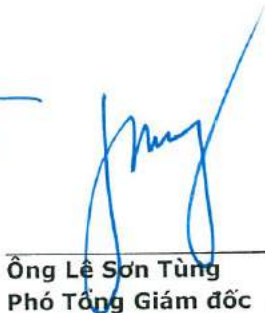
Đơn vị: VND

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.855.875.727.200		5.492.482.201.175	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.337.049.288.900)		(5.310.777.787.300)	
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(692.455.188.838)		(528.081.479.186)	
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	121.854.698.518		402.066.212.082	
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(29.580.149.893)		(102.776.653.286)	
<b>Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>(81.354.201.913)</b>		<b>(47.087.506.515)</b>	
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>					
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30	285.970.616.508		273.566.621.452	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	285.970.616.508		273.566.621.452	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	282.738.961.741		270.348.354.085	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	80.572		-	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.231.574.195		3.218.267.367	
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>					
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40	204.616.414.595		226.479.114.937	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	204.616.414.595		226.479.114.937	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	201.199.790.796		223.070.208.116	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	112.497		379.199	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.416.511.302		3.408.527.622	



Ông Nguyễn Thái Quốc  
Phó Phòng Phụ trách  
Phòng Kế toán Tài chính



Ông Lê Sơn Tùng  
Phó Tổng Giám đốc





Ông Đinh Ngọc Phương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ			
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.713.611.801.905</b>	<b>1.781.393.565.264</b>	<b>21.089.460.709</b>	-	<b>32.731.264.538</b>	<b>(83.408.229)</b>	<b>1.734.701.262.614</b>	<b>1.814.041.421.573</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.112.989.980.169	2.112.989.980.169	-	-	-	-	2.112.989.980.169	2.112.989.980.169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.120.000.000.000	2.120.000.000.000	-	-	-	-	2.120.000.000.000	2.120.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.660.627.908	3.660.627.908	-	-	-	-	3.660.627.908	3.660.627.908
1.3. Cổ phiếu quỹ		(10.670.647.739)	(10.670.647.739)	-	-	-	-	(10.670.647.739)	(10.670.647.739)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		33.963.098.424	33.963.098.424	-	-	-	-	33.963.098.424	33.963.098.424
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		28.095.486.358	28.095.486.358	-	-	-	-	28.095.486.358	28.095.486.358
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		35.208.664.749	35.208.664.749	-	-	-	-	35.208.664.749	35.208.664.749
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(496.645.427.795)	(428.863.664.436)	21.089.460.709	-	32.731.264.538	(83.408.229)	(475.555.967.086)	(396.215.808.127)
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(500.865.397.885)	(429.679.667.701)	20.125.539.241	-	32.731.264.538	-	(480.739.858.644)	(396.948.403.163)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.219.970.090	816.003.265	963.921.468	-	-	(83.408.229)	5.183.891.558	732.595.036
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>		<b>50.246.530.000</b>	<b>89.028.514.749</b>	-	<b>(8.854.930.000)</b>	<b>143.186.962.000</b>	-	<b>41.391.600.000</b>	<b>232.215.476.749</b>
1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		50.246.530.000	89.028.514.749	-	(8.854.930.000)	143.186.962.000	-	41.391.600.000	232.215.476.749
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.763.858.331.905</b>	<b>1.870.422.080.013</b>	<b>21.089.460.709</b>	<b>(8.854.930.000)</b>	<b>175.918.226.538</b>	<b>(83.408.229)</b>	<b>1.776.097.862.614</b>	<b>2.046.256.898.322</b>



**Ông Nguyễn Thái Quốc**  
Phó Phòng Phụ trách  
Phòng Kế toán Tài chính





**Ông Lê Sơn Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ông Đinh Ngọc Phương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Công ty") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 108/UBCK-GP ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 51/GĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 172 Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Công ty cũng đồng thời có chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận quản lý ủy thác tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.

**Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 112 người (31 tháng 12 năm 2018: 113 người).

**Quy mô vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.120.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.046.256.898.322 VND, tổng tài sản là 2.122.672.308.648 VND.

**Mục tiêu đầu tư**

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là vì lợi nhuận, sự thịnh vượng của khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

**Hạn chế đầu tư**

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ quy định hạn chế vay nợ tại Điều 42 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và quy định hạn chế đầu tư tại khoản 3 Điều Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC và điểm e khoản 4 Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC .

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

### **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được trình bày ở Thuyết minh số 3.

### **Kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Việt Nam Đồng ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục "Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ".

### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính này sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị, đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

### **Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị tài sản tài chính HTM được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được trình bày tương tự các tài sản tài chính HTM trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch (tăng hoặc giảm) do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ngoại trừ các khoản chênh lệch do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được trình bày bên dưới.

### Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Bằng chứng của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm các dấu hiệu cho thấy bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính, và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy các luồng tiền dự kiến trong tương lai có sự suy giảm có thể lượng hóa được, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM*

Đối với các tài sản tài chính HTM, Công ty trước tiên đánh giá riêng lẻ xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị đáng kể của từng tài sản tài chính HTM trọng yếu hoặc đánh giá chung cho các tài sản tài chính HTM không trọng yếu.

Dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi được ước tính của tài sản tài chính HTM.

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS*

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

#### *Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay*

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay như được trình bày ở Thuyết minh số 3 và số dư của khoản cho vay đó.

### **Xác định giá trị hợp lý**

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá trị thị trường, giá trị thị trường sẽ được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường Giao dịch của Các công ty Đại chúng Chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất hoặc định giá theo yêu cầu của Tổng Giám đốc.

Các chứng khoán còn lại sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

### **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### **Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.



*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và các khoản tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng như hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### **Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 năm

#### **Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

#### **Các hợp đồng mua bán và cam kết mua lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

### **Các khoản đi vay**

Các khoản đi vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2017, mức đóng nói trên được tính bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 01 tháng 5 năm 2017. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một phần hai tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Khoản trợ cấp này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp để đóng vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

**Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.**

#### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

*Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam nêu trên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản đi vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	80.608.612.456	14.936.023.211
- Tiền mặt tại quỹ	489.295.176	162.084.947
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	80.119.317.280	14.773.938.264
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
	<b>80.608.612.456</b>	<b>24.936.023.211</b>

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
	Đơn vị		Đơn vị	
a. Của Công ty	2.604.260	81.736.549.500	3.181.443	76.745.701.300
- Cổ phiếu	2.604.260	81.736.549.500	3.181.443	76.745.701.300
b. Của nhà đầu tư	442.615.613	7.192.925.016.100	642.171.962	10.803.259.988.475
- Cổ phiếu	442.615.613	7.192.925.016.100	642.171.962	10.803.259.988.475
	<b>445.219.873</b>	<b>7.274.661.565.600</b>	<b>645.353.405</b>	<b>10.880.005.689.775</b>

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	9.267.049.416	3.493.963.260	8.967.557.477	3.277.879.550
SHG	7.819.982.000	1.070.102.800	7.819.982.000	1.070.102.800
Cổ phiếu niêm yết khác	1.447.067.416	2.423.860.460	1.147.575.477	2.207.776.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	2.538.250.352	2.569.413.500	2.538.250.352
CP Thủy sản Sóc Trăng	967.001.280	967.001.280	967.001.280	967.001.280
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	1.602.412.220	1.571.249.072	1.602.412.220	1.571.249.072
	<b>11.836.462.916</b>	<b>6.032.213.612</b>	<b>11.536.970.977</b>	<b>5.816.129.902</b>

**Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn</b>		
Trái phiếu niêm yết	146.689.500	246.689.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	200.000.000.000	100.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	300.000.000.000	370.000.000.000
	<b><u>500.146.689.500</u></b>	<b><u>470.246.689.500</u></b>
<b>Các khoản đầu tư HTM dài hạn</b>		
Trái phiếu niêm yết	254.100.000	254.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết	36.325.136.900	36.325.136.900
	<b><u>36.579.236.900</u></b>	<b><u>36.579.236.900</u></b>

(\*) Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings, có lãi suất 9,9% đến 10%/năm, kỳ hạn 1 năm.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và lãi suất từ 6% đến 6,4%/năm.



Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị phân bổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị phân bổ (*) VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	928.797.397.099	931.719.805.685	820.336.268.950	821.961.000.506
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	5.004.817.554	5.004.817.554	51.238.021.860	51.238.021.860
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán	13.809.795.746	13.809.795.746	93.980.535.593	93.980.535.593
	<b>947.612.010.399</b>	<b>950.534.418.985</b>	<b>965.554.826.403</b>	<b>967.179.557.959</b>

(\*) Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc cộng (+) dự thu trừ (-) dự phòng.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
ABI	17.810.859.051	31.233.600.000	17.810.859.051	28.920.000.000
GVR	39.000.000.000	37.800.000.000	39.000.000.000	30.900.000.000
HNG	273.000.000.000	127.822.500.000	273.000.000.000	119.600.000.000
IDC	49.200.000.000	39.400.000.000	49.200.000.000	46.000.000.000
LPB	26.647.640.000	18.198.180.000	26.647.640.000	21.464.520.000
VCR	65.309.422.625	148.199.330.100	65.309.422.625	21.031.588.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	<b>495.967.921.676</b>	<b>402.653.610.100</b>	<b>495.967.921.676</b>	<b>267.916.108.100</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc cộng (+) chênh lệch đánh giá lại tăng trừ (-) chênh lệch đánh giá lại giảm trừ (-) dự phòng suy giảm giá trị.

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>11.836.462.916</b>	<b>1.063.748.701</b>	<b>(6.867.998.005)</b>	<b>6.032.213.612</b>	<b>-</b>	<b>6.032.213.612</b>
Cổ phiếu niêm yết	9.267.049.416	1.063.748.701	(6.836.834.857)	3.493.963.260	-	3.493.963.260
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	-	(31.163.148)	2.538.250.352	-	2.538.250.352
<b>Tài sản tài chính AFS</b>	<b>495.967.921.676</b>	<b>242.015.476.749</b>	<b>(9.800.000.000)</b>	<b>728.183.398.425</b>	<b>(325.529.788.325)</b>	<b>402.653.610.100</b>
Cổ phiếu niêm yết	470.967.921.676	242.015.476.749	(9.800.000.000)	703.183.398.425	(300.529.788.325)	402.653.610.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
<b>507.804.384.592</b>	<b>243.079.225.450</b>	<b>(16.667.998.005)</b>	<b>734.215.612.037</b>	<b>(325.529.788.325)</b>	<b>408.685.823.712</b>	

Tài sản tài chính	Số đầu kỳ					
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>11.536.970.977</b>	<b>1.069.941.034</b>	<b>(6.790.782.109)</b>	<b>5.816.129.902</b>	<b>-</b>	<b>5.816.129.902</b>
Cổ phiếu niêm yết	8.967.557.477	1.069.941.034	(6.759.618.961)	3.277.879.550	-	3.277.879.550
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.569.413.500	-	(31.163.148)	2.538.250.352	-	2.538.250.352
<b>Tài sản tài chính AFS</b>	<b>495.967.921.676</b>	<b>97.411.634.749</b>	<b>(8.383.120.000)</b>	<b>584.996.436.425</b>	<b>(317.080.328.325)</b>	<b>267.916.108.100</b>
Cổ phiếu niêm yết	470.967.921.676	97.411.634.749	(8.383.120.000)	559.996.436.425	(292.080.328.325)	267.916.108.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-
<b>507.504.892.653</b>	<b>98.481.575.783</b>	<b>(15.173.902.109)</b>	<b>590.812.566.327</b>	<b>(317.080.328.325)</b>	<b>273.732.238.002</b>	



*Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản cho vay		
- Cho vay margin	7.232.330.624	7.348.452.124
Các tài sản tài chính AFS		
- Cổ phiếu	325.529.788.325	317.080.328.325
	<b>332.762.118.949</b>	<b>324.428.780.449</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	26.341.748.833	23.675.860.219
- Lãi dự thu tiền gửi	6.271.758.904	8.780.054.794
- Dự thu trái tức	9.915.250.719	5.922.621.745
- Dự thu hoạt động cho vay	10.154.739.210	8.973.183.680
Các khoản phải thu khoản đầu tư đáo hạn (*)	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	587.742.545.466	592.253.115.055
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết (**)	50.667.404.973	50.880.610.668
- Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết (**)	534.747.508.719	538.979.274.760
- Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.274.131.774	2.378.229.627
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp khác	53.500.000	15.000.000
Trả trước cho người bán (***)	10.344.064.652	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	305.234	881.353
Phải thu khác	4.618.993.903	3.616.009.309
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(1.168.490.456.940)	(1.174.279.799.661)
	<b>59.557.201.148</b>	<b>44.266.066.275</b>

(\*) Khoản phải thu đối với khoản đầu tư đáo hạn bao gồm trái phiếu Tổng Công ty Tàu thủy Việt Nam đã đáo hạn trong kỳ, được đánh giá là không có khả năng thu hồi và đã được trích lập dự phòng 100%.

(\*\*) Các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư số 210/2012/TT-BTC về hướng dẫn hoạt động của công ty chứng khoán và đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(\*\*\*) Trả trước cho người bán là khoản ứng trước của Công ty cho nhà cung cấp để thực hiện các hợp đồng trang bị hạ tầng công nghệ thông tin và phần mềm giao dịch.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại cuối kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng đầu kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi tại đầu kỳ VND
Cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	50.667.404.973	30.282.414.747	-	1.423.025.377	31.705.440.124	50.880.610.668
Cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	534.747.508.719	533.871.310.419	-	4.262.219.491	538.133.529.910	538.979.274.760
Phải thu nhà đầu tư do thấu chi tài khoản	2.274.131.774	2.274.131.774	-	104.097.853	2.378.229.627	2.378.229.627
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đảo hạn	599.000.000.000	599.000.000.000	-	-	599.000.000.000	599.000.000.000
Phải thu khó đòi khác	3.062.600.000	3.062.600.000	-	-	3.062.600.000	3.062.600.000
	<b>1.189.751.645.466</b>	<b>1.168.490.456.940</b>	<b>-</b>	<b>5.789.342.721</b>	<b>1.174.279.799.661</b>	<b>1.194.300.715.055</b>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	266.979.705	-
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.315.873.700	1.271.455.700
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.634.744.106	1.656.152.726
- Chi phí dịch vụ tin học, viễn thông	1.302.121.525	1.646.152.726
- Dịch vụ tư vấn	-	10.000.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	332.622.581	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24.971.622.987	24.802.825.341
	<b><u>28.189.220.498</u></b>	<b><u>27.730.433.767</u></b>

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	32.388.671.652	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	41.113.420.788
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.388.671.652	7.463.611.936	654.981.700	606.155.500	41.113.420.788

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu kỳ	29.999.769.627	5.752.525.877	524.025.559	350.085.387	36.626.406.450
Khấu hao trong kỳ	506.376.504	200.241.666	58.718.334	73.686.108	839.022.612
Số dư cuối kỳ	30.506.146.131	5.952.767.543	582.743.893	423.771.495	37.465.429.062

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	2.388.902.025	1.711.086.059	130.956.141	256.070.113	4.487.014.338
Tại ngày cuối kỳ	1.882.525.521	1.510.844.393	72.237.807	182.384.005	3.647.991.726

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	34.686.559.638	34.650.259.638

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tín học VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	34.889.583.500	34.889.583.500
Số dư cuối kỳ	34.889.583.500	34.889.583.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	30.813.242.567	30.813.242.567
Khấu hao trong kỳ	892.811.838	892.811.838
Số dư cuối kỳ	31.706.054.405	31.706.054.405
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	4.076.340.933	4.076.340.933
Tại ngày cuối kỳ	3.183.529.095	3.183.529.095

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	29.532.712.500	29.532.712.500

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	1.625.724.488	2.199.509.606
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.597.485.500	3.736.972.605
Chi phí trả trước về dịch vụ quảng cáo	-	247.500.000
	<b>3.223.209.988</b>	<b>6.183.982.211</b>

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký là 20 tỷ đồng đối với công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.685.259.744	11.685.259.744
Tiền lãi phân bổ lũy kế	8.194.740.256	8.194.740.256
	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	1.092.447.313	2.049.703.458
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	24.881.005	115.464.607
	<b>1.117.328.318</b>	<b>2.165.168.065</b>

Chi tiết biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày bên dưới:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B09a - CTCK**

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Phát sinh VND	Đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	115.464.607	112.544.200	(203.127.802)	-	24.881.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.519.631.748)	-	-	-	(24.519.631.748)	-
Các loại thuế khác	(283.193.593)	2.049.703.458	6.825.550.218	(7.951.604.009)	(451.991.239)	1.092.447.313
- Thuế thu nhập cá nhân	(191.564.438)	508.178.457	2.133.453.011	(2.774.562.298)	(360.932.075)	36.436.807
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	(91.629.155)	1.541.525.001	4.687.097.207	(5.172.041.711)	(91.059.164)	1.056.010.506
- Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	<b>(24.802.825.341)</b>	<b>2.165.168.065</b>	<b>6.938.094.418</b>	<b>(8.154.731.811)</b>	<b>(24.971.622.987)</b>	<b>1.117.328.318</b>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	212.000.000	212.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	212.000.000	212.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	800.047	800.047
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	800.047	800.047
- Cổ phiếu phổ thông	800.047	800.047
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	211.199.953	211.199.953
- Cổ phiếu phổ thông	211.199.953	211.199.953

15. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vật tư giữ hộ	95.708	95.708
Cổ phiếu	525.036.110.000	525.100.540.000
Khác	343	530
	<b>525.036.206.051</b>	<b>525.100.636.238</b>

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết	451.655.765	493.161.354
Phí chưa thu các hợp đồng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ	3.666.558.797	2.978.949.545
Phí chưa thu các cam kết mua và bán lại chứng khoán chưa niêm yết	729.594.991.600	900.008.054.604
Phí dịch vụ lưu ký chưa thu	1.501.385.790	856.464.577
	<b>735.214.591.952</b>	<b>904.336.630.080</b>

Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	219.405.650.000	218.130.560.000
	<b>219.405.650.000</b>	<b>218.130.560.000</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Loại hơn 1 năm	219.405.650.000	218.130.560.000
	<b>219.405.650.000</b>	<b>218.130.560.000</b>

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	26.710.000	-
	<b>26.710.000</b>	<b>-</b>

**Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu	295.000.000	-
	<b>295.000.000</b>	<b>-</b>

**Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trái phiếu	835.660.000.000	735.660.000.000
Cổ phiếu	31.317.240.000	31.312.200.000
	<b>866.977.240.000</b>	<b>766.972.200.000</b>

**Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.717.627.160.000	4.940.312.740.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	62.572.430.000	100.562.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.146.770.130.000	2.537.197.860.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	229.696.810.000	82.068.330.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.176.880.000	100.400.230.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	492.494.630.000	652.095.430.000
	<b>9.671.338.040.000</b>	<b>8.412.636.830.000</b>

**Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	425.205.490.000	1.039.787.160.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	12.002.500.000	26.219.900.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	663.072.430.000
	<b>437.207.990.000</b>	<b>1.729.079.490.000</b>

**Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu	18.111.550.000	63.431.580.000
	<b>18.111.550.000</b>	<b>63.431.580.000</b>

**Tiền gửi Nhà đầu tư**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	200.923.683.094	282.389.178.728
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	276.107.702	349.783.013
	<b>201.199.790.796</b>	<b>282.738.961.741</b>

**Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.416.511.302	3.231.574.195
	<b><u>3.416.511.302</u></b>	<b><u>3.231.574.195</u></b>

**Phải trả nhà đầu tư của CTCK**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Của Nhà đầu tư trong nước	199.590.134.533	280.418.931.541
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.609.656.263	2.320.030.200
	<b><u>201.199.790.796</u></b>	<b><u>282.738.961.741</u></b>

**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.416.511.302	3.231.574.195
	<b><u>3.416.511.302</u></b>	<b><u>3.231.574.195</u></b>

**Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả nghiệp vụ margin	938.952.136.309	829.309.452.630
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	928.797.397.099	820.336.268.950
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	10.154.739.210	8.973.183.680
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	18.814.613.300	145.218.557.453
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.814.613.300	145.218.557.453
	<b><u>957.766.749.609</u></b>	<b><u>974.528.010.083</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B09a - CTCK

16. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>LÃI BÁN</b>						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
PVD	120.000	21.315	2.557.750.000	2.320.908.378	236.841.622	-
PLX	88.020	63.560	5.594.537.000	5.439.741.000	154.796.000	-
NTL	69.000	23.293	1.607.195.500	1.503.991.000	103.204.500	-
Cổ phiếu niêm yết khác	131.330		5.344.614.500	5.033.482.737	311.131.763	975.147.538
	<b>408.350</b>	<b>108.168</b>	<b>15.104.097.000</b>	<b>14.298.123.115</b>	<b>805.973.885</b>	<b>975.147.538</b>
<b>LỖ BÁN</b>						
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
SSI	135.140	24.679	3.335.163.000	3.423.423.677	(88.260.677)	-
NTL	107.000	20.737	2.218.862.000	2.560.433.500	(341.571.500)	(110.080.400)
FPT	46.100	43.318	1.996.937.500	2.283.805.000	(286.867.500)	-
VHM	42.530	80.528	3.424.859.000	3.660.561.000	(235.702.000)	-
Cổ phiếu niêm yết khác	612.760		13.641.578.000	14.897.064.769	(1.255.486.769)	(4.394.943.876)
	<b>943.530</b>	<b>169.262</b>	<b>24.617.399.500</b>	<b>26.825.287.946</b>	<b>(2.207.888.446)</b>	<b>(4.505.024.276)</b>



**Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức từ tài sản tài chính FVTPL	809.027.218	1.390.833.450
Lãi từ tài sản tài chính HTM	19.901.870.070	18.365.866.871
Cổ tức từ tài sản tài chính AFS	1.388.160.000	3.589.160.000
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	56.124.428.427	38.696.254.166
	<b>78.223.485.715</b>	<b>62.042.114.487</b>

**17. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	12.699.101.122	20.102.306.359
- <i>Doanh thu ban đầu</i>	12.699.101.122	20.135.188.132
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	(32.881.773)
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	594.963.264	428.181.818
Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.829.356.406	1.759.257.669
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	447.626.723	4.575.884
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	146.298.379	1.658.068.265
	<b>15.717.345.894</b>	<b>23.952.389.995</b>

**18. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	8.449.460.000	12.300.000.000
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho vay ký quỹ	(116.121.500)	1.171.146.600
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay ký quỹ	2.486.115.924	475.695.733
	<b>10.819.454.424</b>	<b>13.946.842.333</b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.013.738.424	8.601.960.544
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	224.719.726	304.079.326
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.193.589.305	2.286.647.099
Chi phí khác	1.441.409.507	4.810.732.922
- <i>Chi phí quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	7.230.752.228	8.189.612.242
- <i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>	(5.789.342.721)	(3.378.879.320)
	<b>9.873.456.962</b>	<b>16.003.419.891</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	100.245.793	78.073.369
Doanh thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	1.017.627.926	1.153.903.770
	<b>1.117.873.719</b>	<b>1.231.977.139</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản phúc lợi	12.080.039.861	11.349.857.224
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	958.806.350	1.157.145.692
Chi phí văn phòng phẩm	290.569.498	218.024.847
Chi phí công cụ, dụng cụ	250.526.600	845.104.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.707.925.494	1.798.964.984
Chi phí thuế, phí và lệ phí	122.220.456	123.602.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.169.800.286	8.577.818.638
Chi phí khác	4.693.623.740	4.183.145.066
	<b><u>32.273.512.285</u></b>	<b><u>28.253.662.451</u></b>

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	202.861.520	264.470.701
Chi phí khác	-	(17.600.000)
	<b><u>202.861.520</u></b>	<b><u>246.870.701</u></b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

11/01/2011

11/01/2011



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lãi/(Lỗ) thuần trước thuế</b>	<b>40.809.820.387</b>	<b>26.684.401.136</b>
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lỗ theo kế toán		
- Chi phí không được khấu trừ	190.000.000	108.000.000
- (Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho các cam kết mua và bán chứng khoán không thuộc diện khấu trừ do không trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	-	(1.175.000.000)
- Dự phòng phải thu thấu chi tài khoản nhà đầu tư	(104.097.853)	(25.464.940)
- Dự phòng trái phiếu Vinashin	(78.159.665.680)	(78.159.665.680)
- Cổ tức	(2.197.187.218)	(4.979.993.450)
- Thu nhập từ đánh giá tăng giá trị cổ phiếu FVTPL theo giá thị trường	83.408.229	963.921.468
- Thu nhập trong năm liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	(1.290.301.000)
- Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang	(533.765.704.968)	(521.995.636.198)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>(573.143.427.103)</b>	<b>(579.869.738.664)</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện tại	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu kỳ	(24.519.631.748)	(24.303.593.930)
Thuế TNDN phải trả trong kỳ liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	258.060.200
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(258.060.200)
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	<b>(24.519.631.748)</b>	<b>(24.303.593.930)</b>

#### **Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 494.023.829.531 VND (31 tháng 12 năm 2018: 533.765.704.968 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến	Chưa chuyển lỗ tại
		VND	ngày 31/12/2018	ngày 31/12/2018
2018 (**)	2023	11.770.068.770	-	11.770.068.770
2017 (**)	2022	36.656.344.928	-	36.656.344.928
2016 (**)	2021	196.360.679.112	-	196.360.679.112
2015 (*)	2020	162.742.983.321	-	162.742.983.321
2014 (*)	2019	126.235.628.837	-	126.235.628.837
		<b>533.765.704.968</b>	<b>-</b>	<b>533.765.704.968</b>

(\*) Lỗ tính thuế theo Biên bản kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty trong kỳ kể toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Ảnh hưởng vào báo cáo kết quả hoạt động	
	VND	VND	VND	VND	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
Lỗ tính thuế TNDN được chuyển sang các kỳ sau	38.154.903.750		46.316.867.828		(8.161.964.078)	(5.336.880.227)
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>	<b>38.154.903.750</b>		<b>46.316.867.828</b>		<b>(8.161.964.078)</b>	<b>(5.336.880.227)</b>

(\*) Thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế được xác định dựa trên ước tính của Công ty về kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (5) năm tiếp theo.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng phải thu khó đòi, lỗ tính thuế TNDN trong kỳ được chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 20%.

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Ban Điều hành, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ngân hàng mẹ Cùng Ngân hàng mẹ Ban lãnh đạo

*Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")</b>		
Lãi trái phiếu Agribank phát hành	2.226.721.705	1.965.187.447
Lãi tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn	507.685.668	2.201.626.212
Phí môi giới chứng khoán	352.172.178	685.019.776
<b>Ban điều hành</b>		
Lương, thưởng	2.765.855.977	2.206.431.666
<b>Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</b>		
Cổ tức được nhận	1.388.160.000	1.589.160.000

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank")</b>		
Tiền gửi thanh toán	79.457.170.643	14.118.024.314
Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.000.000.000
Trái phiếu Agribank	36.325.136.900	36.325.136.900
Lãi dự thu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp	3.359.967.855	1.134.385.328
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	938.082.192
<b>Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp</b>		
Giá trị đầu tư của Agriseco	17.810.859.051	17.810.859.051

C.T. CK  
HẠN  
E  
V  
HÀ NG



25. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Kỳ này</b>					
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	70.652.885.955	12.370.609.346	1.042.589.987	12.376.189.782	96.442.275.070
Các chi phí trực tiếp	(10.577.322.153)	(11.115.491.012)	(224.719.726)	5.789.342.721	(16.128.190.170)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(28.940.527.309)	(5.067.195.101)	(427.061.168)	(5.069.480.935)	(39.504.264.513)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>31.135.036.493</b>	<b>(3.812.076.767)</b>	<b>390.809.093</b>	<b>13.096.051.568</b>	<b>40.809.820.387</b>
<b>Số dư cuối năm</b>					
Tài sản bộ phận	974.342.806.803	655.053.933.313	53.500.000	5.554.326.267	1.635.004.566.383
Tài sản phân bổ	290.614.207.786	195.380.905.527	15.957.279	1.656.671.673	487.667.742.265
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.264.957.014.589</b>	<b>850.434.838.840</b>	<b>69.457.279</b>	<b>7.210.997.940</b>	<b>2.122.672.308.648</b>
Nợ phải trả bộ phận	(1.735.043)	-	(58.478.358.000)	-	(58.480.093.043)
Nợ phân bổ	(13.139.278.658)	(2.300.555.472)	(193.889.891)	(2.301.593.262)	(17.935.317.283)
<b>Tổng công nợ</b>	<b>(13.141.013.701)</b>	<b>(2.300.555.472)</b>	<b>(58.672.247.891)</b>	<b>(2.301.593.262)</b>	<b>(76.415.410.326)</b>



**26. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ 1 đến 5 năm	1.930.108.081	3.736.972.605
	<b>1.930.108.081</b>	<b>3.736.972.605</b>

**Cam kết bán chứng khoán**

Công ty hiện đã ký kết hợp đồng bán chứng khoán cho nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ chuyển nhượng chứng khoán cho nhà đầu tư theo cam kết trong hợp đồng.

Giá trị các cam kết bán chứng khoán cho nhà đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	273.000.000.000	273.000.000.000
	<b>273.000.000.000</b>	<b>273.000.000.000</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.647.856.309	21.089.460.709
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	211.199.953	211.199.953
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>155</b>	<b>100</b>

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công ty không có rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa.

Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản cho vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không phân tích độ nhạy đối với lãi suất do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 406.147.573.360 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 271.193.987.650 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

### **Các khoản cho vay và phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

112  
ĐN  
NH  
:LI  
ỆT  
/01

Đồng thời, Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay và phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo nếu cần thiết. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản cho vay và phải thu tồn đọng và thường xuyên theo dõi và họp Ban Xử lý nợ để đánh giá và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ, giảm thiểu rủi ro tín dụng phù hợp với từng khách hàng.

#### ***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã trích lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU B09a - CTCK**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng.

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
<b>Đầu tư kỳ hạn cố định</b>						
Giữ đến ngày đáo hạn -	-	-	<b>1.447.758.699.899</b>	<b>36.579.236.900</b>	-	<b>1.484.337.936.799</b>
Chứng khoán Ng	-	-	200.146.689.500	36.579.236.900	-	236.725.926.400
Giữ đến ngày đáo hạn -	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	947.612.010.399	-	-	947.612.010.399
Các khoản cho vay	-	-	<b>38.349.512.622</b>	<b>316.210.100</b>	-	<b>1.228.417.368.188</b>
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>1.189.751.645.466</b>	-	-	-	-	<b>587.689.045.466</b>
Phải thu các dịch vụ	587.689.045.466	-	-	-	-	-
CTCK cung cấp	-	-	-	316.210.100	-	316.210.100
Các khoản cầm cố, ký	-	-	-	-	-	-
quỹ, ký cược	602.062.600.000	-	38.349.512.622	-	-	640.412.112.622
Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tiền và các khoản</b>	-	<b>80.608.612.456</b>	-	-	-	<b>80.608.612.456</b>
<b>tương đương tiền</b>						
	<b>1.189.751.645.466</b>	<b>80.608.612.456</b>	<b>1.486.108.212.521</b>	<b>36.895.447.000</b>	-	<b>2.793.363.917.443</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Phải trả hoạt động kinh	-	-	1.735.043	-	-	1.735.043
doanh chứng khoán	-	-	465.674.671	-	-	465.674.671
Chi phí phải trả	-	-	584.441.759	-	-	584.441.759
Phải trả, phải nộp khác	-	-	<b>1.051.851.473</b>	-	-	<b>1.051.851.473</b>
<b>Mức chênh lệch thanh</b>	<b>1.189.751.645.466</b>	<b>80.608.612.456</b>	<b>1.485.056.361.048</b>	<b>36.895.447.000</b>	-	<b>2.792.312.065.970</b>
<b>khoản ròng</b>						



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ trước được Công ty phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Mục	Chi tiêu	Mã số	Số đã	Số sau
			báo cáo VND	phân loại lại VND
Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5.976.255.140.000	4.940.312.740.000
	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	120.222.240.000	100.562.240.000
	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3.200.270.290.000	2.537.197.860.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	3.844.760.000	1.039.787.160.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	6.559.900.000	26.219.900.000
	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ của Nhà đầu tư	022.3	-	663.072.430.000
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	(13.471.146.600)	(13.946.842.333)
	Chi phí lãi vay	52	(475.695.733)	-



**Ông Nguyễn Quốc Thái**  
Phó Phòng Phụ trách  
Phòng Kế toán Tài chính



**Ông Lê Sơn Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc



**Ông Đinh Ngọc Phương**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam  
Ngày 05 tháng 8 năm 2019